



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương Thực Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Lương thực Đà Nẵng theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 28/12/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Lương thực Miền Nam) chiếm tỷ lệ 29,92%.

Công ty có 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết, bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Hải Vân Long
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 35 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3888623 - 888627
- Fax: (84) 511.3821252

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn gạo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm và nông sản; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu; Bán buôn thực phẩm; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất bánh mì; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai PET; Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp. Kinh doanh vật tư, hàng hóa phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn; Dịch vụ thương mại; Kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng; Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp); Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ giải trí; Dịch vụ xoa bóp (massage);
- Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, cho thuê nhà; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng các công trình: Giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Đầu tư xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T). Đầu tư xây dựng – kinh doanh – sở hữu (B.O.O) trong và ngoài nước;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Kinh doanh dịch vụ internet; Kinh doanh thiết bị y tế;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Giáo dục mầm non; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn du học; Tổ chức dạy thêm, học thêm; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 94 người. Trong đó, nhân viên quản lý 16 người.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Hà Tuấn Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Đặng Văn Lạc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Võ Thành Vân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011
Miễn nhiệm ngày 05/04/2012 |
| • Trần Chí Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Châu Hiếu Dũng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Lê Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Chí Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008 |
| • Ông Hoàng Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
Miễn nhiệm ngày 25/02/2012 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Trần Kiều Việt Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/07/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Phạm Văn Hùng
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 237/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07/03/2013 của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn", cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi. Do hạn chế phạm vi kiểm toán này, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của khoản đầu tư trên vào công ty cũng như các chỉ tiêu hợp nhất có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 21.d, tại thời điểm 31/12/2011, khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng là 665.947.787 đồng và trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 476.769.313 đồng. Tuy nhiên, trong năm 2012 Công ty đã chia cổ tức năm 2011 là 637.002.893 đồng. Theo nguyên tắc thận trọng, khi chia cổ tức Công ty phải căn cứ vào kết quả kinh doanh thấp nhất giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, việc chia cổ tức như trên là không phù hợp với nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm

tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



KTV Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Đinh Thị Ngọc Thùy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

10/12/12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.993.579.195	163.442.044.664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.646.260.946	30.390.511.798
1. Tiền	111		12.421.310.946	25.006.005.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		224.950.000	5.384.506.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	62.443.707.000	35.032.983.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.798.017.698	35.105.108.698
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(354.310.698)	(72.125.698)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.770.020.854	73.401.461.907
1. Phải thu khách hàng	131		131.127.694.912	32.772.946.865
2. Trả trước cho người bán	132		9.629.514.626	11.696.396.686
3. Các khoản phải thu khác	135	7	51.029.051.035	29.581.279.879
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.016.239.719)	(649.161.523)
IV. Hàng tồn kho	140		26.919.305.385	13.889.674.188
1. Hàng tồn kho	141	8	26.919.305.385	13.889.674.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.214.285.010	10.727.413.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.312.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		355.320.220	203.667.435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	240.952.702	642.248
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.618.012.088	10.518.791.450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.835.107.749	87.313.947.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.429.234.762	63.216.258.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.476.165.132	14.492.835.235
- Nguyên giá	222		21.508.624.906	22.171.513.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.032.459.774)	(7.678.678.218)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	60.582.987	41.866.634.953
- Nguyên giá	228		330.600.000	42.070.265.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.017.013)	(203.630.772)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	11.892.486.643	6.856.788.198
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	12.277.847.884	22.677.282.900
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.957.847.884	22.157.282.900
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.320.000.000	520.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.128.025.103	1.420.406.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	972.278.112	1.250.706.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.746.991	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	169.700.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.828.686.944	250.755.992.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.188.834.853	200.116.582.764
I. Nợ ngắn hạn	310		270.701.285.964	196.682.448.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	181.326.202.300	172.144.811.300
2. Phải trả người bán	312		61.827.860.373	1.795.100.848
3. Người mua trả tiền trước	313		2.455.849.000	18.125.776.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	201.198.961	551.508.762
5. Phải trả người lao động	315		267.918.534	23.700.808
6. Chi phí phải trả	316	18	1.523.432.891	2.900.338.743
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	22.976.949.501	925.398.506
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	77.338.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121.874.404	138.474.404
II. Nợ dài hạn	330		19.487.548.889	3.434.134.603
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	18.766.471.000	3.389.699.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		721.077.889	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	43.355.603
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.080.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.639.852.091	50.639.409.408
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.639.852.091	50.639.409.408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	252.704.760	252.704.760
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	483.410.777	483.410.777
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	380.063.184	380.063.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(476.326.630)	(476.769.313)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.828.686.944	250.755.992.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
- USD	38.072,44	349.944,05
- EUR	80,59	93,67



Phạm Tấn Cường

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	416.498.665.929	166.846.688.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.160.000	22.258.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	416.496.505.929	166.824.429.930
4. Giá vốn hàng bán	11	23	389.617.455.977	149.306.548.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26.879.049.952</u>	<u>17.517.881.579</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	22.140.252.303	28.853.568.518
7. Chi phí tài chính	22	25	30.239.834.336	28.542.704.273
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.175.100.325	26.983.031.839
8. Chi phí bán hàng	24		8.218.494.692	10.681.092.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.785.891.141	10.085.916.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.775.082.086</u>	<u>(2.938.263.378)</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.058.383.448	9.315.074.073
12. Chi phí khác	32	27	1.241.558.143	4.804.750.905
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(183.174.695)</u>	<u>4.510.323.168</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		<u>(1.752.108.484)</u>	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>1.839.798.907</u>	<u>1.572.059.790</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	637.022.433	1.296.523.724
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	565.330.898	11.545.139
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>637.445.576</u>	<u>263.990.927</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	5.458.929
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		637.445.576	258.531.998
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	127	52



Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	340.930.248.408	190.906.037.285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(329.927.979.539)	(140.123.866.152)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.071.139.384)	(5.483.209.177)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.623.456.356)	(25.754.705.577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(877.332.887)	(1.395.757.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	65.578.434.619	44.825.164.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(62.414.819.001)	(64.932.383.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.406.044.140)	(1.958.720.395)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.281.173.079)	(54.708.465.220)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	500.000.000	6.428.173.306
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.191.105.752)	(75.485.553.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	56.498.196.752	47.045.553.491
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.607.300.000	(16.021.171.182)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.153.769.932	811.304.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.713.012.147)	(99.530.158.835)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	4.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	451.580.956.400	355.175.926.961
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(427.015.623.400)	(239.033.714.234)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(190.527.565)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.374.805.435	117.542.212.727
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.744.250.852)	16.053.333.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.390.511.798	14.330.843.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	6.334.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.646.260.946	30.390.511.798



Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cường

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Lương thực Đà Nẵng theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28/12/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty con được hợp nhất

- **Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Hải Vân Long**

- ✓ Địa chỉ: 52 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng.
- ✓ Điện thoại: (84) 0511.3821104
- ✓ Fax: (84) 0511.3821252
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, vận tải, chế biến nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, giải trí, xoa bóp (massage), internet; Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai; Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

Công ty liên kết được hợp nhất

- **Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi**

- ✓ Địa chỉ: 161 Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84) 083 9972677
- ✓ Fax: (84) 083 9972675
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng ăn uống, Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn gạo, thủy sản, đường, sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ.
- ✓ Vốn điều lệ: 31.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 30%.

- **Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi**

- ✓ Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi
- ✓ Điện thoại: (84) 0553 821668
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ lương thực, thực phẩm các loại, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Cung cấp dịch vụ ăn uống và lưu trú ngắn ngày; Sản xuất và bán lẻ các loại bánh từ bột, mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- ✓ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng chiếm 48%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 5% đối với lương thực và hàng hóa, sản xuất vật liệu xây dựng; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.352.757.889	3.729.408.248
Tiền gửi ngân hàng	9.068.553.057	21.276.597.550
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	224.950.000	5.384.506.000
Cộng	12.646.260.946	30.390.511.798

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	16.295	126.128.698	16.295	126.128.698
<i>PGD</i>	5	50.000	5	50.000
<i>PPG</i>	16.250	125.000.000	16.250	125.000.000
<i>ICG</i>	40	1.078.698	40	1.078.698
Đầu tư ngắn hạn khác		62.671.889.000		34.978.980.000
Cho vay Công ty TNHH Mê Kông		31.384.030.000		17.582.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		2.057.000.000		580.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Xuân Việt		22.130.344.000		16.340.000.000
Cho vay Cty CP ĐT & XD Nhà trường ĐN		123.535.000		-
Cho vay các đối tượng khác		6.976.980.000		476.980.000
<i>Lê Công Chương</i>		5.000.000.000		-
<i>Trần Hữu Hai</i>		1.500.000.000		-
<i>Võ Văn Hiến</i>		300.000.000		300.000.000
<i>Nguyễn Thị Tuyết Mai</i>		100.000.000		100.000.000
<i>Trần Chí Nghĩa</i>		76.980.000		76.980.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(354.310.698)		(72.125.698)
Cộng		62.443.707.000		35.032.983.000

(@) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho Công ty khác và các cá nhân vay, cụ thể:

Công ty TNHH Mê Kông:

- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 31A/DNF/11 ngày 25/6/2011 và Phụ lục số 01 ngày 26/11/2011 với số nợ gốc là 10.500.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 26/05/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 27/5/2012 gia hạn nợ thêm 1 năm, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 8.897.030.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 24/MK/2012 ngày 20/4/2012 với số nợ gốc là 1.330.000.000 đồng trong thời hạn 8 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 20/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 22/12/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 1.330.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay vốn với số nợ gốc là 3.912.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 30/09/2013 theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/1/2013.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 12/MK/2012 ngày 2/2/2012 với số nợ gốc là 6.225.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 2/2/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 6.225.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 16/MK/2012 ngày 29/2/2012 với số nợ gốc là 8.250.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 1/3/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 7.450.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 30/MK/2012 ngày 14/5/2012 với số nợ gốc là 2.000.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 14/5/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 2.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi:

- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 48/DNF/11 ngày 27/10/2011. Cho đến thời điểm hiện nay, Hợp đồng này đã được gia hạn 3 lần và lần gần nhất là Phụ lục số 03 ngày 27/1/2013 với số nợ gốc là 30.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 27/07/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 30.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 51/DNF/11 ngày 25/11/2011. Cho đến thời điểm hiện nay, Hợp đồng này đã được gia hạn 3 lần và lần gần nhất là Phụ lục số 03 ngày 26/2/2013 với số nợ gốc là 300.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 25/08/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 300.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 56/DNF/11 ngày 28/12/2011. Cho đến thời điểm hiện nay, Hợp đồng này đã được gia hạn 3 lần và lần gần nhất là Phụ lục số 03 ngày 29/12/2012 với số nợ gốc là 250.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 29/06/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 250.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 01V/DNF/12 ngày 4/1/2012 với số nợ gốc là 5.034.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 4/10/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 4/10/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 234.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 02V/DNF/12 ngày 18/1/2012 với số nợ gốc là 155.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 18/10/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 18/10/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 155.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 03V/DNF/12 ngày 1/2/2012 với số nợ gốc là 255.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 1/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 1/11/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 255.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 04V/DNF/12 ngày 28/2/2012 với số nợ gốc là 300.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 28/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 28/11/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 300.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 05V/DNF/12 ngày 20/3/2012 với số nợ gốc là 150.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày 20/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 20/12/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 150.000.000 đồng.

- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 06V/DNF/12 ngày 6/4/2012 với số nợ gốc là 300.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 5/1/2013. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 5/1/2013 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 300.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 07V/DNF/12 ngày 4/5/2012 với số nợ gốc là 83.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 4/2/2013. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 4/2/2013 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 83.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Xuân Việt:

- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/XV/12 ngày 11/5/2012 với số nợ gốc là 20.000.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 10/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 10/11/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 80.344.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 03/XV/12 ngày 14/5/2012 với số nợ gốc là 21.000.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 14/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 14/11/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 21.000.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 04/XV/12 ngày 21/5/2012 với số nợ gốc là 750.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 21/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 21/11/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 750.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 09/XV/12 ngày 21/6/2012 với số nợ gốc là 50.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 21/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 21/12/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 50.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 10/XV/12 ngày 27/6/2012 với số nợ gốc là 250.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 27/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 27/12/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 250.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng:

- ✓ Là toàn bộ các khoản cho Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng vay với thời hạn 12 tháng. Theo đó, các khoản vay này sẽ được đáo hạn trong năm 2013.

Ông Lê Công Chương:

- ✓ Cho Ông Lê Công Chương vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 28/12/2012 với số nợ gốc là 5.000.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 28/9/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 5.000.000.000 đồng.

Ông Trần Hữu Hai:

- ✓ Cho Ông Trần Hữu Hai vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 6/3/2012 với số nợ gốc là 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 11 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 5/2/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 1.500.000.000 đồng.

Ông Võ Văn Hiến:

- ✓ Cho Ông Võ Văn Hiến vay với số nợ gốc là 300.000.000 đồng. Hiện nay ông Võ Văn Hiến đã mất nên Công ty đã trích lập dự phòng 100%, số tiền 300.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ông Trần Chí Nghĩa:

- ✓ Cho Ông Trần Chí Nghĩa vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 76.980.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 3/10/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 76.980.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai:

- ✓ Cho bà Nguyễn Thị Tuyết Mai vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 100.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 3/10/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 100.000.000 đồng.

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ phần trả chậm	165.824.300	165.824.300
Lãi phải thu	14.868.837.239	4.819.524.448
Nguyễn Thị Phương Lan	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	150.000.000	150.000.000
Trần Thị Mỹ Linh	150.000.000	150.000.000
Trần Chí Nghĩa	13.202.200.000	4.472.500.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	293.000.000	800.000.000
Nguyễn Thị Diệu Hoa	150.000.000	150.000.000
Phạm Chiến	13.237.500.000	18.237.500.000
Hồ Văn Tuấn	150.000.000	150.000.000
Lê Thị Thu Sương	7.614.000.000	-
Phải thu khác	897.689.496	335.931.131
Cộng	51.029.051.035	29.581.279.879

(*). Phải thu về chuyển nhượng cổ phần:

- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Phương Lan theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Tuyết Mai theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Trần Thị Mỹ Linh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Thanh Hà theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 293.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Diệu Hoa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Trần Chí Nghĩa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 2.372.200.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Trần Chí Nghĩa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2012 với số tiền là 10.830.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Phạm Chiến theo 2 Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 13.237.500.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Lê Thị Thu Sương theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2012 với số tiền là 7.614.000.000 đồng.

(**) Phải thu tiền lãi cho vay:

- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty CP Phú Tam Khôi, khoản lãi tiền vay, số tiền 535.798.968 đồng được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2013.
- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty CP Xuân Việt, khoản lãi tiền vay, số tiền 5.036.902.071 đồng được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2013.
- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty TNHH Mê Kông, khoản lãi tiền vay, số tiền 8.581.415.359 đồng được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2013.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	568.843.012	651.962.348
Công cụ, dụng cụ	24.685.400	20.809.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.647.978	-
Thành phẩm	1.040.618	1.112.183
Hàng hóa	7.845.732.421	7.704.665.425
Hàng hoá bất động sản	17.544.355.956	5.511.125.141
Cộng	26.919.305.385	13.889.674.188

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.952.702	642.248
Cộng	240.952.702	642.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	185.675.339	188.581.291
Tạm ứng	7.432.336.749	10.252.872.159
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	77.338.000
Cộng	7.618.012.088	10.518.791.450

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.570.969.678	4.067.841.640	4.217.842.029	314.860.106	22.171.513.453
Mua sắm trong năm		464.000.000	192.703.636		656.703.636
Đ/tư XD/CB h/thành	1.178.287.273				1.178.287.273
T/lý, nhượng bán	2.066.956.073	430.923.383			2.497.879.456
Số cuối năm	12.682.300.878	4.100.918.257	4.410.545.665	314.860.106	21.508.624.906
Khấu hao					
Số đầu năm	4.140.113.933	2.540.386.203	784.773.816	213.404.266	7.678.678.218
Khấu hao trong năm	617.832.458	239.272.925	495.270.797	47.067.916	1.399.444.096
T/lý, nhượng bán	1.699.825.147	345.837.393			2.045.662.540
Số cuối năm	3.058.121.244	2.433.821.735	1.280.044.613	260.472.182	7.032.459.774
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.430.855.745	1.527.455.437	3.433.068.213	101.455.840	14.492.835.235
Số cuối năm	9.624.179.634	1.667.096.522	3.130.501.052	54.387.924	14.476.165.132

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 233.420.716 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 2.426.302.416 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	41.739.665.725	330.600.000	42.070.265.725
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	41.739.665.725	-	41.739.665.725
Số cuối năm	-	330.600.000	330.600.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	203.630.772	203.630.772
Khấu hao trong năm	-	66.386.241	66.386.241
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	270.017.013	270.017.013
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	41.739.665.725	126.969.228	41.866.634.953
Số cuối năm	-	60.582.987	60.582.987

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 175.600.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình 35 Cao Thắng	-	5.551.469.993
Chi phí khảo sát tại 16 Lý Thường Kiệt	-	31.380.876
Hệ thống quản lý ISO	33.986.520	33.986.520
Nâng cấp nhà máy Phạm Như Xương	-	1.178.287.273
Trường 29/3	11.737.106.579	61.663.536
Công trình Tulips Garden	80.273.894	-
Phần mềm HT QL Tiền lương	41.119.650	-
Cộng	11.892.486.643	6.856.788.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.957.847.884	22.157.282.900
Công ty CP Phú Tam Khôi (30%)	6.102.476.108	13.554.584.592
- Giá gốc khoản đầu tư	9.300.000.000	15.000.000.000
- Lãi trong cty liên kết	(3.197.523.892)	(1.445.415.408)
Công ty Cổ phần Xuân Việt	-	3.512.222.984
- Giá gốc khoản đầu tư	-	3.500.000.000
- Lãi trong cty liên kết	-	12.222.984
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi (48%)	4.855.371.776	5.090.475.324
- Giá gốc khoản đầu tư	4.800.000.000	4.800.000.000
- Lãi trong công ty liên kết	55.371.776	290.475.324
Đầu tư dài hạn khác	1.320.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt (10%)	800.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và TB Nhà trường Đà Nẵng	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Sao Tháp Mười	320.000.000	320.000.000
Cộng	12.277.847.884	22.677.282.900

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	530.604.717	729.129.012
Lợi thế thương mại khi mua Trường Việt Á (@)	389.277.560	435.074.920
Chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa	52.395.835	84.479.167
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	2.023.123
Cộng	972.278.112	1.250.706.222

(@) Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á: 457.973.600 đồng. Công ty ước tính thời gian phân bổ là 10 năm từ tháng 7/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		179.027.178.300		171.878.011.300
NH Nông nghiệp & PT Nông thôn		52.000.000.000		20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển		75.868.703.000		38.000.000.000
Ngân hàng VID PUBLIC Đà Nẵng		31.940.570.000		31.914.000.000
- VND		4.950.000.000		21.500.000.000
- USD	1.297.000 #	26.990.570.000	500.000 #	10.414.000.000
Ngân hàng VP Bank CN Đà Nẵng		-		63.498.646.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		18.200.000.000		6.000.000.000
Ngân hàng Eximbank - CN Đà Nẵng		-		2.900.000.000
Ngân hàng TMCP MHB - CN Đà Nẵng	47.000 #	978.540.000		-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		-		9.500.000.000
Các đối tượng khác		39.365.300		65.365.300
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.299.024.000		266.800.000
Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng		1.391.900.000		266.800.000
Ngân hàng Eximbank - CN Đà Nẵng		50.004.000		-
Ngân hàng TMCP MHB - CN Đà Nẵng		857.120.000		-
Cộng		181.326.202.300		172.144.811.300

Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn theo Hợp đồng tín dụng số 01.2012HĐHMTD0062 ngày 30/12/2011, Phụ lục số 01.2012PLHMTD.0062 và Phụ lục số 01.2013 PLHMTD.0062. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: dưới 1 năm, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ (lãi suất tại thời điểm 31/12/2012 là 12%/năm). Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 60 Hùng Vương, TP Đà Nẵng của ông Lê Trung Vũ.

Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức số 01/2012/HD ngày 20/6/2012. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ (lãi suất tại thời điểm 31/12/2012 là 13,5%/năm). Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 16 Lý Thường Kiệt, TP Đà Nẵng của ông Lê Công Chương.

Vay Ngân hàng VID Public Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG/RC/11/031 ngày 20/5/2011. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: vay USD là 6 tháng, vay VND là 3 tháng, lãi suất vay USD là 6%/năm, lãi suất vay VND là 14%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ 174 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng của ông Phạm Tấn Củng và bà Lê Thị Thùy Dương.

Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0001/2012/HĐTDHM-LT ngày 11/7/2012. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ du lịch tại thửa đất số 6 - lô A2, số 31- lô C2 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc. Chủ sở hữu là bà Võ Thị Ngọc.

Vay Ngân hàng TMCP MHB – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số NA.0306.12/HĐTD ngày 21/11/2012. Mục đích: mua gạo thực hiện Hợp đồng ủy thác số 1004/UTB/2012 ngày 7/11/2012 với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 5%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ các khoản phải thu của Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 1004/UTB/2012 ngày 7/11/2012 với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.546.931	366.518.215
Thuế thu nhập cá nhân	3.757.403	15.095.920
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	169.894.627	169.894.627
Cộng	201.198.961	551.508.762

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	307.148.376	2.026.308.442
Trích chi phí thuê văn phòng quý 4, thù lao HĐQT	6.000.000	288.474.665
Trích chi phí vận chuyển	-	585.555.636
Chi phí nhân công, nguyên vật liệu	1.184.647.978	-
Chi phí phải trả khác	25.636.537	-
Cộng	1.523.432.891	2.900.338.743

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.691.758	1.691.758
Kinh phí công đoàn	30.128.538	27.690.550
Bảo hiểm xã hội	65.239.977	-
Bảo hiểm y tế	13.854.806	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.809.125	-
Phải trả về cổ phần hoá	196.545.900	196.545.900
Cổ tức	446.475.328	-
Lãi chậm thanh toán Cty TNHH Bình Tây	597.990.430	-
Mượn tiền Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	10.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	2.936.166.535	665.362.500
Công ty Cổ phần Lương thực Miền Nam	2.929.041.396	665.362.500
Công ty CP Đầu tư & XD Nhà trường Đà Nẵng	7.125.139	-
Thù lao HĐQT	24.300.000	-
Đinh Võ Thị Ngọc Huyền	100.000.000	-
Trần Thị Thúy Hằng	8.535.304.350	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.442.754	34.107.798
Cộng	22.976.949.501	925.398.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	18.766.471.000	3.389.699.000
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	87.491.000	187.499.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển	13.536.100.000	3.202.200.000
+ Ngân hàng TMCP MHB - CN Đà Nẵng	5.142.880.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	18.766.471.000	3.389.699.000

Vay Quỹ đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 04/2011/HĐTD ngày 10/10/2011. Mục đích: Đầu tư Xây dựng ký túc xá sinh viên, thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Phạm Tấn Củng và bà Lê Thị Thùy Dương.

Vay Quỹ đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 03/2012/HĐTD-WB ngày 05/10/2012. Mục đích: Đầu tư Xây dựng Trường mầm non 29-3, thời hạn vay: 8 năm. Lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Trần Minh Đức và bà Lê Thị Thu Sương tại 62 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) theo Hợp đồng vay số DA.0020.12//HĐTD ngày 14/12/2012. Mục đích: Trả tiền đất, Xây dựng ký túc xá sinh viên, Văn phòng Công ty tại 35 Cao Thắng, Thành phố Đà Nẵng, thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất 14%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 35 Cao Thắng, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	230.296.989	2.264.231.079
Tăng trong năm	-	-	-	149.766.195	258.531.998
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.999.532.390
Số dư tại 31/12/2011	<u>50.000.000.000</u>	<u>252.704.760</u>	<u>483.410.777</u>	<u>380.063.184</u>	<u>(476.769.313)</u>
Số dư tại 01/01/2012	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(476.769.313)
Tăng trong năm	-	-	-	-	637.445.576
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	637.002.893
Số dư tại 31/12/2012	<u>50.000.000.000</u>	<u>252.704.760</u>	<u>483.410.777</u>	<u>380.063.184</u>	<u>(476.326.630)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	14.955.270.000	14.955.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	35.044.730.000	35.044.730.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(476.769.313)	2.264.231.079
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	637.445.576	258.531.998
Phân phối lợi nhuận	637.002.893	2.999.532.390
- Quỹ dự phòng tài chính	-	149.766.195
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	249.766.195
- Chi trả cổ tức trong năm	637.002.893	2.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(476.326.630)	(476.769.313)

Công ty chia cổ tức của năm 2011 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 222/NQ-ĐHĐCĐ-DNF ngày 05/04/2012.

22. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	416.498.665.929	166.846.688.811
+ Doanh thu bán hàng hóa	362.014.794.591	115.842.211.010
+ Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	47.934.204.181	34.476.363.636
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.309.170.884	8.038.160.451
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.240.496.273	6.724.485.237
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.765.468.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.160.000	22.258.881
+ Giảm giá hàng bán	-	640.000
+ Hàng bán bị trả lại	2.160.000	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.618.881
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416.496.505.929	166.824.429.930

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	336.978.947.881	105.815.425.927
Giá vốn của bất động sản	47.467.215.659	31.214.161.978
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.252.682.201	7.082.150.996
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	918.610.236	3.039.439.436
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	2.094.645.042
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	60.724.972
Cộng	389.617.455.977	149.306.548.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.967.979.175	4.990.834.712
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	10.031.777.016	23.396.522.996
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	32.631.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.496.112	433.579.810
Cộng	22.140.252.303	28.853.568.518

25. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi vay	29.175.100.325	26.983.031.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.648.729	1.098.686.676
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	282.185.000	-
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	-	460.985.758
Lãi chậm thanh toán	692.313.405	-
Chi phí tài chính khác	40.586.877	-
Cộng	30.239.834.336	28.542.704.273

26. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	500.000.000	6.428.173.306
Thu nhập từ việc đền bù giải tòa Huỳnh Ngọc Huệ	-	(342.480.600)
Thu nhập từ đền bù giải tòa 14 Ngõ Quyền	-	1.616.107.285
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.383.050.800
Thu hỗ trợ lãi suất	391.713.000	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	77.338.000	115.113.700
Thu nhập khác	89.332.448	115.109.582
Cộng	1.058.383.448	9.315.074.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản đền bù, thanh lý và chi phí thanh lý	452.216.916	4.778.504.751
Chi phí phạt	668.678.758	1.280.200
Chi phí khác	120.662.469	24.965.954
Cộng	1.241.558.143	4.804.750.905

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.839.798.907	1.572.059.790
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.372.810.385	(2.233.890.364)
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	466.988.522	3.805.950.154
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	670.035.423	2.123.418.864
Điều chỉnh tăng	3.890.668.659	2.199.006.604
Chi phí không hợp lý, hợp lệ của hoạt động kinh doanh	979.082.458	866.347.200
Giảm giá vốn quyền sử dụng đất	-	1.332.659.404
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.752.108.484	
Lỗ của Trường Việt Á được quyết toán riêng	524.266.771	-
Lãi chưa thực hiện	622.987.962	
Điều chỉnh khác	12.222.984	
Điều chỉnh giảm	3.220.633.236	75.587.740
Chuyển lỗ của Hải Vân Long	336.321.681	-
Chuyển lỗ của Xuân Việt	-	29.702.298
Chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ của tiền, nợ phải thu	-	13.254.442
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	32.631.000
Hoàn nhập dự phòng đã trích lập	2.884.311.555	
Tổng thu nhập chịu thuế	2.509.834.330	3.695.478.654
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.042.845.808	(1.443.130.904)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	466.988.522	5.138.609.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	627.458.583	1.296.523.724
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	627.458.583	831.554.147
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	510.711.452	-
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	116.747.131	831.554.147
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	-	464.969.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	637.022.433	1.296.523.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	627.458.583	1.296.523.724
Thuế TNDN bị truy thu theo Biên bản của cơ quan thuế	9.563.850	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	565.330.898	11.545.139
Lợi nhuận sau thuế TNDN	637.445.576	263.990.927
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	5.458.929
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	637.445.576	258.531.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	637.445.576	258.531.998
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kê toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	637.445.576	258.531.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	52

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.577.381.936	26.390.936.255
Chi phí nhân công	5.833.707.182	6.385.662.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.830.337	2.538.649.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.658.162	8.633.420.796
Chi phí khác bằng tiền	2.828.196.484	6.436.590.532
Cộng	27.598.774.101	50.385.259.197

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	38.072,44	349.944,05
	EUR	80,59	93,67
Nợ phải trả tài chính			
Vay ngắn hạn	USD	1.344.000,00	500.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc ngay từ đầu năm với các nhà cung cấp chính, đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách bán hàng chủ yếu của Công ty là trả trước một phần khi ký Hợp đồng và thanh toán toàn bộ số nợ còn lại ngay sau khi ký Thanh lý Hợp đồng. Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, tuy nhiên vẫn còn nhiều khoản nợ đọng kéo dài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	181.326.202.300	18.766.471.000	200.092.673.300
Phải trả người bán	61.827.860.373	-	61.827.860.373
Chi phí phải trả	1.523.432.891	-	1.523.432.891
Phải trả khác	22.663.679.397	-	22.663.679.397
Cộng	267.341.174.961	18.766.471.000	286.107.645.961
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	172.144.811.300	3.389.699.000	175.534.510.300
Phải trả người bán	1.795.100.848	-	1.795.100.848
Chi phí phải trả	2.900.338.743	-	2.900.338.743
Phải trả khác	699.470.298	-	699.470.298
Cộng	177.539.721.189	3.389.699.000	180.929.420.189

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản. Tuy nhiên, với việc theo dõi thường xuyên các yêu cầu về nguồn thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, giảm thiểu chiếm dụng dòng tiền từ khách hàng nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.421.310.946		12.421.310.946
Phải thu khách hàng	130.675.119.825		130.675.119.825
Đầu tư tài chính	62.443.707.000	1.320.000.000	63.763.707.000
Phải thu khác	50.850.714.395		50.850.714.395
Cộng	256.390.852.166	1.320.000.000	257.710.852.166
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.390.511.798		30.390.511.798
Phải thu khách hàng	32.402.366.492		32.402.366.492
Đầu tư tài chính	35.032.983.000	520.000.000	35.552.983.000
Phải thu khác	29.507.698.729		29.507.698.729
Cộng	127.333.560.019	520.000.000	127.853.560.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo l/vụ KD	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh Bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bộ phận	360.834.801.048	119.111.093.911	47.934.204.181	34.476.363.636	7.729.660.700	13.259.231.264	416.498.665.929	166.846.688.811
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	2.160.000	22.258.881	2.160.000	22.258.881
Giá vốn bộ phận	334.945.636.446	107.030.816.757	47.467.215.659	31.214.161.978	7.204.603.872	11.061.569.616	389.617.455.977	149.306.548.351
Lợi nhuận gộp	25.889.164.602	12.080.277.154	466.988.522	3.262.201.658	522.896.828	2.175.402.767	26.879.049.952	17.517.881.579
Công nợ								
Phải thu khách hàng	124.841.308.554	20.733.086.513	1.350.000.000	10.447.766.775	4.936.386.358	1.592.093.577	131.127.694.912	32.772.946.865
Trả trước cho người bán	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	3.629.514.626	5.696.396.686	9.629.514.626	11.696.396.686
Phải trả người bán	58.715.027.006	100.714.000	-	-	3.112.833.367	1.694.386.848	61.827.860.373	1.795.100.848
Người mua trả tiền trước	-	18.124.326.790	-	-	2.455.849.000	1.450.000	2.455.849.000	18.125.776.790

Đơn vị tính: VND

11/31/2012
LƯƠNG THỰC ĐÀ NẰNG
TỔNG QUẢN LÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Lương Thực Quảng Ngãi	Công ty liên kết
Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Việt	Thành viên BKS là Giám đốc Công ty CP Xuân Việt
Công ty TNHH Mê Kông	
Trần Chí Nghĩa	Ủy viên HĐQT, Phó TGD
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT
Trần Thị Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban kiểm soát nội bộ
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Diệu Hoa	Phó phòng nhân sự
Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS
Phạm Chiến	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông
Lê Trung Vũ	Người có liên quan với TGD
Lê Công Chương	Người có liên quan với TGD

001
KING
V.F
V.1
B.T
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	291.864.925.374	12.206.783.678
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	41.153.523.666	.
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	107.927.400.000	
Công ty Cổ phần Xuân Việt	43.873.076.708	273.214.286
Công ty TNHH Mê Kông	55.910.925.000	11.884.069.392
Lê Công Chương	43.000.000.000	
Mua hàng	248.702.566.482	21.210.459.091
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	340.597.957	
Công ty TNHH Mê Kông	105.668.199.525	12.578.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	55.640.340.000	
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	76.834.170.000	6.155.500.000
Lãi cho vay	11.403.651.648	3.757.356.740
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	339.648.190	196.150.778
Công ty Cổ phần Xuân Việt	5.258.402.071	12.937.778
Công ty TNHH Mê Kông	5.163.434.015	2.797.318.184
Trần Chí Nghĩa	9.863.600	
Nguyễn Thị Tuyết Mai	12.815.300	
Chi phí lãi vay	2.422.725.334	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	2.422.725.334	-
Công ty Cổ phần Xuân Việt	-	197.175.000
Mượn tiền	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	10.000.000.000	-
Cho mượn tiền	32.040.000.000	-
Công ty TNHH Mê Kông	32.040.000.000	-
Cho vay	6.277.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	6.277.000.000	-
Công ty TNHH Mê Kông	17.805.000.000	
Công ty Cổ phần Xuân Việt	42.932.000.000	
Lê Công Chương	5.000.000.000	
Thu nợ gốc cho vay	49.724.626.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	4.800.000.000	
Công ty Cổ phần Xuân Việt	37.141.656.000	
Công ty TNHH Mê Kông	4.002.970.000	
Trả nợ gốc vay	9.500.000.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	9.500.000.000	
Thu tiền bán đất	50.260.000.000	-
Lê Công Chương	43.000.000.000	
Lê Trung Vũ	7.260.000.000	
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	7.607.300.000	-
Trần Chí Nghĩa	2.100.300.000	
Nguyễn Thị Thanh Hà	507.000.000	
Phạm Chiến	5.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phần	Số lượng	Giá chuyển nhượng VND	Lãi chuyển nhượng VND
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phú Tam Khôi			
Trần Chí Nghĩa	570.000	10.830.000.000	5.130.000.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Xuân Việt			
Lê Thị Thu Sương	270.000	7.614.000.000	4.914.000.000
Tổng		18.444.000.000	10.044.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Phải thu KH VND	Phải thu khác VND	Tạm ứng VND	Nợ gốc vay VND	Lãi vay VND
Nợ phải thu					
TCT L/Thực Miền Nam	416.461.455				
Cty CP LT Quảng Ngãi		6.000.000.000			
Công ty CP Phú Tam Khôi	27.626.550.000	610.000.000		2.057.000.000	535.798.968
Công ty CP Xuân Việt	1.155.074.486			22.130.344.000	5.036.902.071
Công ty TNHH Mê Kông	27.223.825.613			29.814.030.000	8.581.415.359
Trần Chí Nghĩa		13.202.200.000	3.190.079.000	76.980.000	
Nguyễn Thị Tuyết Mai		150.000.000	316.983.500	100.000.000	
Trần Thị Mỹ Linh		150.000.000	-		
Nguyễn Thị Phương Lan		150.000.000	7.000.000		
Nguyễn Thị Thanh Hà		293.000.000	191.630.000		
Nguyễn Thị Diệu Hoa		150.000.000	6.000.000		
Lê Thị Thu Sương		7.614.000.000			
Phạm Chiến		13.237.500.000			
Lê Công Chương				5.000.000.000	
Lê Trung Vũ		1.350.000.000			
Cộng	56.421.911.554	47.918.088.618	3.711.692.500	59.178.354.000	14.154.116.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phải trả NB VND	Phải trả khác VND	Lãi vay VND	Mượn tiền VND
Nợ phải trả				
TCT L/Thực Miền Nam	188.863.957		2.929.041.396	
Cty CP LT Quảng Ngãi		2.455.849.000		
Công ty CP Phú Tam Khôi	18.105.915.000			10.000.000.000
Công ty CP Xuân Việt	15.155.361.399			
Công ty TNHH Mê Kông	14.926.479.050			
Cộng	48.376.619.406	2.455.849.000	2.929.041.396	10.000.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

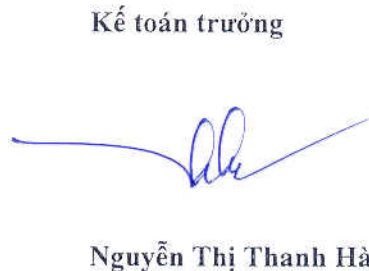
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Phạm Lân Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thu Hiền

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2013